

K/ gửi : C Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN

PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 36 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 10 - 36 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Ngô Ngọc Thanh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đoàn Thăng | Thành viên |
| Bà Lê Thị Kim Yến | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đoàn Kết | Thành viên |
| Ông Trần Trung Tường | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đoàn Thăng | Tổng Giám đốc |
| Bà Ngô Ngọc Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vương Bích Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Quốc Khánh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Trung Tường | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Quách Thành Chương | Trưởng ban |
| Ông Bùi Xuân Hỉnh | Thành viên |
| Bà Lê Thị Ngọc | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

1110
NG T
HIỆM H
KIỂM
AS
KIỂM

Số: 1803 /2016/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.787.794.810.851 | 1.794.822.796.539 |
| 110 | I. Tiền và các khoản trong đương tiền | 3 | 392.708.620.579 | 402.413.927.711 |
| 111 | 1. Tiền | | 392.708.620.579 | 402.413.927.711 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 240.000.000.000 | 186.200.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 240.000.000.000 | 186.200.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 268.116.489.330 | 203.412.533.349 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 180.150.215.905 | 138.501.459.023 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 64.883.202.432 | 49.667.190.026 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 29.551.531.691 | 21.742.547.261 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (6.605.545.499) | (6.605.545.499) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 8 | 137.084.801 | 106.882.538 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 886.116.564.467 | 1.002.477.585.761 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 886.116.564.467 | 1.002.477.585.761 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 853.136.475 | 318.749.718 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 328.817.334 | 105.398.091 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 362.936.063 | 1.525.655 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 161.383.078 | 211.825.972 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 227.220.724.970 | 191.634.557.903 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 693.050.432 | 698.900.432 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 693.050.432 | 698.900.432 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 223.081.389.961 | 188.325.014.977 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 194.887.494.967 | 159.837.482.697 |
| 222 | - Nguyên giá | | 665.898.824.553 | 623.980.637.933 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (471.011.329.586) | (464.143.155.236) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 28.193.894.994 | 28.487.532.280 |
| 228 | - Nguyên giá | | 29.959.366.909 | 29.959.366.909 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.765.471.915) | (1.471.834.629) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.077.511.851 | 154.011.398 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 1.077.511.851 | 154.011.398 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 2.368.772.726 | 2.456.631.096 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 2.368.772.726 | 2.456.631.096 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 2.015.015.535.821 | 1.986.457.354.442 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.455.802.292.475 | 1.446.222.474.692 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.454.959.562.081 | 1.445.379.744.298 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 118.589.493.051 | 111.021.073.391 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 12.997.407.598 | 11.092.515.208 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 15.187.179.773 | 24.994.774.964 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 46.982.139.032 | 46.458.031.689 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 20.973.652.638 | 31.146.540.680 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 27.593.303.147 | 24.887.369.055 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 1.151.065.701.664 | 1.153.743.027.179 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 61.570.685.178 | 42.036.412.132 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 842.730.394 | 842.730.394 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 842.730.394 | 842.730.394 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 559.213.243.346 | 540.234.879.750 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 559.213.243.346 | 540.234.879.750 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 175.056.500.000 | 175.056.500.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 149.749.057.535 | 140.252.858.875 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 52.086.919.125 | 33.314.768.687 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 67.320.766.686 | 76.610.752.188 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 67.320.766.686 | 76.610.752.188 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 2.015.015.535.821 | 1.986.457.354.442 |

Vũ Thị Ngọc
Người lập

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 1.393.437.886.315 | 1.358.152.813.312 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24 | 599.729.607 | 2.758.163.688 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.392.838.156.708 | 1.355.394.649.624 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 1.150.690.901.663 | 1.128.764.376.890 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 242.147.255.045 | 226.630.272.734 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 10.577.123.755 | 17.658.228.644 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 23.218.457.849 | 40.894.057.244 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 21.153.767.956 | 32.354.165.931 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 100.238.512.570 | 105.477.678.428 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 43.664.547.262 | 60.833.783.094 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 85.602.861.119 | 37.082.982.612 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 156.090.698 | 155.512.878 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 245.744.853 | 124.933.870 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (89.654.155) | 30.579.008 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 85.513.206.964 | 37.113.561.620 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 18.192.440.278 | 9.624.235.337 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 67.320.766.686 | 27.489.326.283 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 5.854 | 2.390 |



Vũ Thị Ngọc
Người lập



Hoàng Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 85.513.206.964 | 37.113.561.620 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 23.137.622.516 | 25.195.503.513 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | 68.542.883 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.416.758.014) | 2.902.392.134 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (5.687.660.752) | (14.794.969.306) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 21.153.767.956 | 32.354.165.931 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 122.700.178.670 | 82.839.196.775 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (73.918.041.178) | (20.855.007.444) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 116.361.021.294 | 189.434.894.761 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (18.862.823.844) | (24.530.035.145) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (135.560.873) | (25.972.627) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (19.124.114.278) | (32.779.274.803) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (23.245.654.372) | (13.358.920.053) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.176.364.501 | 8.168.870 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.934.545.000) | (2.523.810.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 102.016.824.920 | 178.209.240.334 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (39.950.791.366) | (5.280.458.935) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 60.381.822 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (240.000.000.000) | (576.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 186.200.000.000 | 529.800.000.000 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 6.180.973.374 | 15.045.233.750 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (87.509.436.170) | (36.435.225.185) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 1.226.727.554.667 | 1.193.049.340.752 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.228.208.876.593) | (1.319.816.805.535) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (23.000.000.000) | (17.250.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (24.481.321.926) | (144.017.464.783) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | 2016 | 2015 |
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (9.973.933.176) | (2.243.449.634) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 402.413.927.711 | 71.754.217.588 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 268.626.044 | 104.056.452 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>392.708.620.579</u> | <u>69.614.824.406</u> |

Vũ Thị Ngọc
Người lập

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

0011110
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
KIỂM TOÁN
ASC
HÀ NỘI - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 115.000.000.000 đồng; trong đó 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Chi nhánh Cần Thơ

Cần Thơ

Kinh doanh thương mại

Chi nhánh Biên Hòa

Biên Hòa

Kinh doanh thương mại

Chi nhánh Tiền Giang

Tiền Giang

Kinh doanh thương mại

Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng

Thành phố Hồ Chí Minh

Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa

Khánh Hòa

Kinh doanh thương mại

Chi nhánh Đà Nẵng

Đà Nẵng

Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh

Bắc Ninh

Sản xuất bóng, phích

Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng

Hà Nội

Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

0011
CỔ
RÁCH NH
TĂNG
A
HOÀN

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà làm việc | 20 -25 | năm |
| - Nhà xưởng | 10 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 06 | năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 30 - 50 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 08 | năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 9.023.447.986 | 8.945.240.894 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 383.685.172.593 | 393.468.686.817 |
| | 392.708.620.579 | 402.413.927.711 |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 | 186.200.000.000 | 186.200.000.000 |
| | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 | 186.200.000.000 | 186.200.000.000 |

Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội SHB với lãi suất là 5,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| Al Takwa import | 1.170.782.151 | 20.334.270.988 |
| Termolar S/A | 7.222.067.466 | 5.800.548.636 |
| Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát | 57.448.640.867 | 14.065.426.579 |
| FIONA Co. | 9.988.976.157 | 15.251.434.720 |
| PMI South America S.A | 7.833.517.040 | 10.467.180.648 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 96.486.232.224 | 72.582.597.452 |
| | 180.150.215.905 | 138.501.459.023 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39) | 57.448.640.867 | 14.065.426.579 |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 01/01/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Công ty CP Sản xuất Điện tử Thành Long | 5.027.039.672 | - | 3.797.410.145 | - |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và Chuyển giao CN Bách Khoa | 1.323.071.273 | - | 1.440.727.273 | - |
| Nguyễn Đoàn Lân | 4.076.499.000 | - | 4.087.737.000 | - |
| Võ Thị Thanh Thảo | 2.900.000.000 | - | - | - |
| Jinan Munan Import and Export Co.,LTD | 2.031.879.726 | - | 314.462.788 | - |
| Multi Linkage International Limited | 3.870.607.225 | - | - | - |
| Fengwah Components Co.,Limited | 2.487.190.474 | - | 3.571.321.920 | - |

| | | | | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD | - | - | 9.507.535.827 | - |
| HY Technology Development (H.K) Co. Limited | 3.422.089.540 | - | 1.342.210.607 | - |
| Guangxi Golden Asia Pacific Info System Company Ltd | 3.942.665.272 | - | 54.716.818 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 35.802.160.250 | - | 25.551.067.648 | - |
| | 64.883.202.432 | - | 49.667.190.026 | - |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ phần hóa | 201.868.000 | - | 201.868.000 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 3.401.666.667 | - | 3.955.361.111 | - |
| Tạm ứng | 21.449.549.302 | - | 13.693.304.612 | - |
| Xuất trả nhà Cung cấp | 1.067.625.373 | - | 1.067.625.373 | - |
| Phải thu khác | 3.430.822.349 | 987.044.969 | 2.824.388.165 | 987.044.969 |
| | 29.551.531.691 | 987.044.969 | 21.742.547.261 | 987.044.969 |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 693.050.432 | - | 698.900.432 | - |
| | 693.050.432 | - | 698.900.432 | - |

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | 30/06/16 | 01/01/2016 |
|----------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| - Hàng tồn kho | 137.084.801 | 106.882.538 |
| | 137.084.801 | 106.882.538 |

9 . NỢ XẤU

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Tập đoàn Kim Đình | 3.305.092.117 | - | 3.305.092.117 | - |
| Các đối tượng khác | 4.136.358.342 | 835.904.960 | 4.136.358.342 | 835.904.960 |
| | 7.441.450.459 | 835.904.960 | 7.441.450.459 | 835.904.960 |



10 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 13.642.286.325 | - | 1.324.767.830 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 402.655.113.323 | - | 449.224.280.085 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.453.042.095 | - | 1.193.221.907 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 82.915.615.567 | - | 102.648.956.992 | - |
| Thành phẩm | 385.450.507.157 | - | 448.086.358.947 | - |
| | 886.116.564.467 | - | 1.002.477.585.761 | - |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Mua sắm tài sản cố định | | - |
| Máy nối ống 4U CSC Lần 1 (ống 2) | 133.419.205 | - |
| Chế tạo máy bao gói bulb | 95.363.200 | - |
| Chế tạo máy Lắp ráp Bulb tự động | 234.625.612 | - |
| Chế tạo 4 bộ cấp nối tự động | 201.646.914 | - |
| Chế tạo máy bao gói bulb số 3 | 193.796.817 | - |
| Khác | 218.660.103 | 154.011.398 |
| | 1.077.511.851 | 154.011.398 |



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 183.800.309.093 | 414.115.727.124 | 14.859.144.991 | 4.307.342.507 | 6.898.114.218 | 623.980.637.933 |
| - Mua trong kỳ | - | 19.816.024.000 | 860.000.000 | 217.973.500 | - | 20.893.997.500 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 37.000.000.000 | - | - | - | 37.000.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (15.975.810.880) | - | - | - | (15.975.810.880) |
| Số dư cuối kỳ | 183.800.309.093 | 454.955.940.244 | 15.719.144.991 | 4.525.316.007 | 6.898.114.218 | 665.898.824.553 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 114.218.045.522 | 330.841.177.816 | 10.651.859.945 | 2.311.569.736 | 6.120.502.217 | 464.143.155.236 |
| - Khấu hao trong kỳ | 7.738.634.703 | 14.062.768.374 | 699.323.670 | 269.658.544 | 73.599.939 | 22.843.985.230 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (15.975.810.880) | - | - | - | (15.975.810.880) |
| Số dư cuối kỳ | 121.956.680.225 | 328.928.135.310 | 11.351.183.615 | 2.581.228.280 | 6.194.102.156 | 471.011.329.586 |
| Giá trị còn lại | 69.582.263.571 | 83.274.549.308 | 4.207.285.046 | 1.995.772.771 | 777.612.001 | 159.837.482.697 |
| Tại ngày đầu kỳ | 61.843.628.868 | 126.027.804.934 | 4.367.961.376 | 1.944.087.727 | 704.012.062 | 194.887.494.967 |
| Tại ngày cuối kỳ | | | | | | |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 297.815.606.925 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 183.800.309.093 | 414.115.727.124 | 14.859.144.991 | 4.307.342.507 | 6.898.114.218 | 623.980.637.933 |
| - Mua trong kỳ | - | 19.816.024.000 | 860.000.000 | 217.973.500 | - | 20.893.997.500 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 37.000.000.000 | - | - | - | 37.000.000.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (15.975.810.880) | - | - | - | (15.975.810.880) |
| Số dư cuối kỳ | 183.800.309.093 | 454.955.940.244 | 15.719.144.991 | 4.525.316.007 | 6.898.114.218 | 665.898.824.553 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 114.218.045.522 | 330.841.177.816 | 10.651.859.945 | 2.311.569.736 | 6.120.502.217 | 464.143.155.236 |
| - Khấu hao trong kỳ | 7.738.634.703 | 14.062.768.374 | 699.323.670 | 269.658.544 | 73.599.939 | 22.843.985.230 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (15.975.810.880) | - | - | - | (15.975.810.880) |
| Số dư cuối kỳ | 121.956.680.225 | 328.928.135.310 | 11.351.183.615 | 2.581.228.280 | 6.194.102.156 | 471.011.329.586 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 69.582.263.571 | 83.274.549.308 | 4.207.285.046 | 1.995.772.771 | 777.612.001 | 159.837.482.697 |
| Tại ngày cuối kỳ | 61.843.628.868 | 126.027.804.934 | 4.367.961.376 | 1.944.087.727 | 704.012.062 | 194.887.494.967 |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 297.815.606.925 VND



13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 29.864.366.909 | 95.000.000 | 29.959.366.909 |
| Số dư cuối kỳ | <u>29.864.366.909</u> | <u>95.000.000</u> | <u>29.959.366.909</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.376.834.629 | 95.000.000 | 1.471.834.629 |
| - Khấu hao trong kỳ | 293.637.286 | - | 293.637.286 |
| Số dư cuối kỳ | <u>1.670.471.915</u> | <u>95.000.000</u> | <u>1.765.471.915</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 28.487.532.280 | - | 28.487.532.280 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>28.193.894.994</u> | <u>-</u> | <u>28.193.894.994</u> |

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2016 bao gồm:

| | |
|--|----------------|
| - Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm. | 4.811.976.000 |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND) | 1.690.080.000 |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND) | 864.000.000 |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM) | 805.800.000 |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang) | 720.900.000 |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai) | 696.000.000 |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa) | 866.520.000 |
| - Giá trị quyền sử dụng đất tại Bắc Ninh, thời hạn khấu hao là 38 năm | 19.409.090.909 |

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 328.817.334 | 105.398.091 |
| | <u>328.817.334</u> | <u>105.398.091</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng đại diện | - | 36.000.000 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.368.772.726 | 2.420.631.096 |
| | <u>2.368.772.726</u> | <u>2.456.631.096</u> |



15 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt (1) | 98.361.762.291 | 98.361.762.291 | 99.473.392.098 | 98.361.762.291 | 99.473.392.098 | 99.473.392.098 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Đa (2) | 100.632.778.762 | 100.632.778.762 | 247.961.769.422 | 124.011.635.430 | 224.582.912.754 | 224.582.912.754 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch (3) | - | - | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa (4) | 264.163.967.235 | 264.163.967.235 | 122.082.662.137 | 264.163.967.235 | 122.082.662.137 | 122.082.662.137 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch (5) | 284.778.049.043 | 284.778.049.043 | 234.696.383.520 | 304.730.628.663 | 214.743.803.900 | 214.743.803.900 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | 55.510.125.581 | 55.510.125.581 | - | 55.510.125.581 | - | - |
| - Ngân hàng THHH HSBC Hà Nội (6) | 87.297.612.152 | 87.297.612.152 | 196.043.288.917 | 126.331.188.005 | 157.009.713.064 | 157.009.713.064 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đa (7) | 42.190.505.891 | 42.190.505.891 | 75.124.930.650 | 42.190.505.891 | 75.124.930.650 | 75.124.930.650 |
| - Ngân hàng TNHH ANZ Hà Nội | 14.283.627.926 | 14.283.627.926 | - | 14.283.627.926 | - | - |
| - Vay đối tượng khác | 206.524.598.298 | 206.524.598.298 | 201.442.604.514 | 199.918.915.751 | 208.048.287.061 | 208.048.287.061 |
| | 1.153.743.027.179 | 1.153.743.027.179 | 1.226.825.031.258 | 1.229.502.356.773 | 1.151.065.701.664 | 1.151.065.701.664 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 325.753.300 | 325.753.300 | - | - | 325.753.300 | 325.753.300 |
| - Vay đối tượng khác | 325.753.300 | 325.753.300 | - | - | 325.753.300 | 325.753.300 |
| - Nợ dài hạn | 516.977.094 | 516.977.094 | - | - | 516.977.094 | 516.977.094 |
| - Nợ dài hạn khác | 516.977.094 | 516.977.094 | - | - | 516.977.094 | 516.977.094 |
| | 842.730.394 | 842.730.394 | - | - | 842.730.394 | 842.730.394 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 842.730.394 | 842.730.394 | - | - | 842.730.394 | 842.730.394 |



15 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/06/2016 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt (1) | 98.361.762.291 | 98.361.762.291 | 99.473.392.098 | 98.361.762.291 | 99.473.392.098 | 99.473.392.098 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Đa (2) | 100.632.778.762 | 100.632.778.762 | 247.961.769.422 | 124.011.635.430 | 224.582.912.754 | 224.582.912.754 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch (3) | - | - | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Đa (4) | 264.163.967.235 | 264.163.967.235 | 122.082.662.137 | 264.163.967.235 | 122.082.662.137 | 122.082.662.137 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch (5) | 284.778.049.043 | 284.778.049.043 | 234.696.383.520 | 304.730.628.663 | 214.743.803.900 | 214.743.803.900 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | 55.510.125.581 | 55.510.125.581 | - | 55.510.125.581 | - | - |
| - Ngân hàng THHH HSBC Hà Nội (6) | 87.297.612.152 | 87.297.612.152 | 196.043.288.917 | 126.331.188.005 | 157.009.713.064 | 157.009.713.064 |
| - Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô (7) | 42.190.505.891 | 42.190.505.891 | 75.124.930.650 | 42.190.505.891 | 75.124.930.650 | 75.124.930.650 |
| - Ngân hàng TNHH ANZ Hà Nội | 14.283.627.926 | 14.283.627.926 | - | 14.283.627.926 | - | - |
| - Vay đối tượng khác | 206.524.598.298 | 206.524.598.298 | 201.442.604.514 | 199.918.915.751 | 208.048.287.061 | 208.048.287.061 |
| | 1.153.743.027.179 | 1.153.743.027.179 | 1.226.825.031.258 | 1.229.502.356.773 | 1.151.065.701.664 | 1.151.065.701.664 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 325.753.300 | 325.753.300 | - | - | 325.753.300 | 325.753.300 |
| - Vay đối tượng khác | 325.753.300 | 325.753.300 | - | - | 325.753.300 | 325.753.300 |
| - Nợ dài hạn | 516.977.094 | 516.977.094 | - | - | 516.977.094 | 516.977.094 |
| - Nợ dài hạn khác | 516.977.094 | 516.977.094 | - | - | 516.977.094 | 516.977.094 |
| | 842.730.394 | 842.730.394 | - | - | 842.730.394 | 842.730.394 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | - | - | - | - |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 842.730.394 | 842.730.394 | - | - | 842.730.394 | 842.730.394 |



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(*) Vay ngân hàng

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt theo hợp đồng tín dụng số 088DN2602/HĐTD-VIB/2016 ngày 26/02/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 99.473.392.098 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 149/2015-HĐTDHM/NHCT126-RANGDONG ngày 05/11/2015, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 224.582.912.754 đồng.

(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Sở Giao dịch theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 20140407/HĐHM ngày 07/04/2014 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 18/09/2014, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; tài trợ xuất nhập khẩu; thanh toán lương, thuế trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016: 50.000.000.000 đồng.

(4) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 130335.15.059.917150.TT ngày 19/02/2016, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 130602.15.059.917150.BĐ ngày 19/02/2016;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 122.082.662.137 đồng.

(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 150070/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 01/07/2015 và phụ lục số 01 đính kèm hợp đồng, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;

- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Dãy chuyển sản xuất đến huyện quang Compact xoắn T4 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VCB-RAL ngày 10/5/2010;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 đối với tiền vay ngoại tệ là: 8.477.778,98USD tương đương 189.393.582.412 đồng, và số dư vay tiền việt nam là 25.350.221.488 đồng.

(6) Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VNH 151399 ngày 30/06/2015, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN 121697 II/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN 121697 II/MR;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 đối với tiền vay ngoại tệ là: 7.021.901,30 USD tương đương 157.009.713.064 đồng.

(7) Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Đông Đô theo DDO.DN.580.310815 ngày 22 tháng 10 năm 2015, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 đối với tiền vay ngoại tệ là: 3.364.305USD tương đương 75.124.930.650 đồng.

() Vay đối tượng khác**

Vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5.7%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Vay dài hạn của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5.7%/năm.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty CP Bao bì và in nông nghiệp | 7.508.516.977 | 7.508.516.977 | 8.909.843.776 | 8.909.843.776 |
| - Công ty CP hoá chất BTM | 2.345.701.600 | 2.345.701.600 | 1.174.179.600 | 1.174.179.600 |
| - Công ty CP khí Công nghiệp Việt Nam | 1.133.763.740 | 1.133.763.740 | 1.113.521.650 | 1.113.521.650 |
| - Công ty CP Tập đoàn Thiên Quang | 1.142.624.065 | 1.142.624.065 | 175.291.416 | 175.291.416 |
| - Công ty CP xuất nhập khẩu Hoà An | 6.545.026.698 | 6.545.026.698 | 7.862.337.850 | 7.862.337.850 |
| - Công ty TNHH Tân An | 2.059.151.600 | 2.059.151.600 | 1.520.953.180 | 1.520.953.180 |
| - Công ty TNHH Trần Thành | 3.447.033.693 | 3.447.033.693 | 7.321.072.474 | 7.321.072.474 |
| - Công ty Xăng dầu Khu vực I | 1.444.200.781 | 1.444.200.781 | 1.112.721.100 | 1.112.721.100 |
| - Công ty CP Nội Thương Bắc | 2.157.420.870 | 2.157.420.870 | 3.285.646.650 | 3.285.646.650 |
| - GuangZhou Yonghui Electrical and Lighting Co.,LTD | 18.904.952.278 | 18.904.952.278 | 34.216.166.237 | 34.216.166.237 |
| - Công ty Multi Linkage International Limited | - | - | 10.202.530.917 | 10.202.530.917 |
| - Comsoc Technology Pte., Ltd | 5.599.440.000 | 5.599.440.000 | - | - |
| - Guangxi Fungrich IMP and EXP Co.,LTD | 3.909.404.621 | 3.909.404.621 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 62.392.256.128 | 62.392.256.128 | 34.126.808.541 | 34.126.808.541 |
| | 118.589.493.051 | 118.589.493.051 | 111.021.073.391 | 111.021.073.391 |



17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty 36.67 | 9.271.812.000 | - |
| - Dunaska Investment (Nigeria) | 1.025.973.196 | 1.025.973.196 |
| - Venus Electrical | - | 1.142.078.559 |
| - BM FOR INDUSTRY | - | 675.510.000 |
| - Công ty Cổ phần Hợp tác Đầu tư Việt Lào | - | 659.653.327 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 2.699.622.402 | 7.589.300.126 |
| | 12.997.407.598 | 11.092.515.208 |

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Chi tiết tại Phụ lục 01)

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 2.923.115.206 | 893.461.528 |
| - Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ | 16.859.714.314 | 23.002.233.957 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.190.823.118 | 7.250.845.195 |
| | 20.973.652.638 | 31.146.540.680 |

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 6.975.006 | 15.568.673 |
| - Kinh phí công đoàn | 4.664.704.806 | 3.941.793.090 |
| - Bảo hiểm xã hội | 782.133.496 | 1.940.798.636 |
| - Bảo hiểm y tế | 48.910.680 | - |
| - Phải trả chi phí đầu tư tài sản cố định | 4.180.759.776 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.909.819.383 | 18.989.208.656 |
| <i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i> | <i>49.020.335</i> | <i>3.799.878.111</i> |
| <i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách hàng</i> | <i>2.642.892.855</i> | <i>3.264.648.423</i> |
| <i>Quỹ tương thân tương ái</i> | <i>6.473.026.888</i> | <i>5.733.343.230</i> |
| <i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa</i> | <i>4.903.855.275</i> | <i>3.026.640.231</i> |
| <i>Phải trả dự án IPP</i> | <i>49.000.000</i> | <i>49.000.000</i> |
| <i>Phải trả tiền gia công</i> | <i>1.119.900.588</i> | <i>1.144.306.991</i> |
| <i>Phải trả dự án R&D</i> | <i>598.068.261</i> | <i>382.798.246</i> |
| <i>Phải trả khác</i> | <i>2.074.055.181</i> | <i>1.588.593.424</i> |
| | 27.593.303.147 | 24.887.369.055 |

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----|--------------------------|-----|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu kỳ trước | 115.000.000.000 | 175.056.500.000 | 25.646.314.847 | 140.252.858.875 | 48.391.717.591 | 504.347.391.313 | | | | | |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | - | 27.489.326.283 | | | | | 27.489.326.283 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (16.410.429.399) | | | | | (16.410.429.399) |
| Trích quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội | - | - | - | - | - | (1.312.834.352) | | | | | (1.312.834.352) |
| Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ | - | - | 7.668.453.840 | - | (7.668.453.840) | - | | | | | - |
| Trả cổ tức đợt 2/2014 | - | - | - | - | (23.000.000.000) | (23.000.000.000) | | | | | (23.000.000.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 115.000.000.000 | 175.056.500.000 | 33.314.768.687 | 140.252.858.875 | 27.489.326.283 | 491.113.453.845 | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 115.000.000.000 | 175.056.500.000 | 33.314.768.687 | 140.252.858.875 | 76.610.752.188 | 540.234.879.750 | | | | | |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 67.320.766.686 | 67.320.766.686 | | | | | 67.320.766.686 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (23.465.188.046) | (23.465.188.046) | | | | | (23.465.188.046) |
| Trích quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội | - | - | - | - | (1.877.215.044) | (1.877.215.044) | | | | | (1.877.215.044) |
| Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ | - | - | 18.772.150.438 | - | (18.772.150.438) | - | | | | | - |
| Trả cổ tức đợt 2/2015 | - | - | - | - | (23.000.000.000) | (23.000.000.000) | | | | | (23.000.000.000) |
| Trích quỹ Đầu tư phát triển | - | - | - | 9.496.198.660 | (9.496.198.660) | - | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ này | 115.000.000.000 | 175.056.500.000 | 52.086.919.125 | 149.749.057.535 | 67.320.766.686 | 559.213.243.346 | | | | | |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1731/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 07/05/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|--|-----------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 93.860.752.188 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 10,12% | 9.496.198.660 |
| Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ | 20,00% | 18.772.150.438 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 25,00% | 23.465.188.046 |
| Trích quỹ nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội | 2,00% | 1.877.215.044 |
| Chi trả cổ tức (bằng 35% vốn điều lệ) (*) | 42,88% | 40.250.000.000 |

(*) Công ty đã tạm chia cổ tức 15% trong năm 2015, còn lại 20% chia trong năm 2016. Năm 2015, chi cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ 15% theo theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2927/TKKTTC-RĐ ngày 06/08/2015 Công ty tiến hành thanh toán bổ sung 5% cổ tức năm 2014 và tạm ứng 15% cổ tức đợt 1 năm 2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 30/06/2016 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2016 VND |
|-------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Công đoàn Công ty | 39,38% | 45.292.220.000 | 39,38% | 45.292.220.000 |
| Bà Lê Thị Kim Yến | 15,15% | 17.425.170.000 | 15,15% | 17.425.170.000 |
| Ông Lê Đình Hưng | 9,27% | 10.648.400.000 | 9,27% | 10.648.400.000 |
| Các cổ đông khác | 36,20% | 41.634.210.000 | 36,20% | 41.634.210.000 |
| | 100% | 115.000.000.000 | 100% | 115.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | | |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.500.000 | 11.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.500.000 | 11.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

f) Các quỹ công ty

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 149.749.057.535 | 140.252.858.875 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 52.086.919.125 | 33.314.768.687 |
| | 201.835.976.660 | 173.567.627.562 |

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------|------------|-----------|------------|-----------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| | | VND | | VND |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ | 82 | 6.490.005 | 82 | 6.490.005 |

b) Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị tính | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------|-------------|------------|------------|
| | | | |
| - Đô la Mỹ | USD | 263.281,14 | 113.945,92 |
| - Euro | EUR | 17.077,98 | 17.077,13 |
| - Yên Nhật | JPY | 33.000,00 | 33.000,00 |

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.393.437.886.315 | 1.358.152.813.312 |
| | 1.393.437.886.315 | 1.358.152.813.312 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39) | 572.927.389.910 | 531.455.137.920 |

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 599.729.607 | 2.758.163.688 |
| | 599.729.607 | 2.758.163.688 |

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.150.690.901.663 | 1.128.764.376.890 |
| | 1.150.690.901.663 | 1.128.764.376.890 |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 5.627.278.930 | 14.794.969.306 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 3.533.086.811 | 2.863.259.338 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | 1.416.758.014 | - |
| | 10.577.123.755 | 17.658.228.644 |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 21.153.767.956 | 32.354.165.931 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ | 2.064.689.893 | 5.637.499.179 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ | - | 2.902.392.134 |
| | 23.218.457.849 | 40.894.057.244 |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.273.958.564 | 2.950.340.221 |
| Chi phí nhân công | 17.967.218.815 | 19.502.532.704 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.075.704.468 | 3.044.725.413 |
| Chi phí khuyến mại | 41.390.725.726 | 35.680.136.197 |
| Chi phí khác bằng tiền | 33.530.904.997 | 44.853.541.051 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | - | (553.597.158) |
| | 100.238.512.570 | 105.477.678.428 |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.654.032.043 | 3.667.604.370 |
| Chi phí nhân công | 24.466.644.936 | 31.096.592.428 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.528.472.968 | 3.531.617.326 |
| Chi phí dự phòng | - | 622.140.041 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.977.980.370 | 7.923.154.584 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.037.416.945 | 13.992.674.345 |
| | 43.664.547.262 | 60.833.783.094 |

30 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 60.381.822 | - |
| Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư | - | 138.133.522 |
| Thuế được hoàn | 80.700.389 | - |
| Thu nhập khác | 15.008.487 | 17.379.356 |
| | 156.090.698 | 155.512.878 |

31 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 148.582.000 | - |
| Chi phí khác | 97.162.853 | 124.933.870 |
| | 245.744.853 | 124.933.870 |

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 85.513.206.964 | 37.113.561.620 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 5.448.994.425 | 6.632.962.639 |
| - Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của hỗ trợ tiêu thụ bằng hiện vật, khuyến mại | 5.300.412.425 | 6.632.962.639 |
| - Các khoản phạt | 148.582.000 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 90.962.201.389 | 43.746.524.259 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 18.192.440.278 | 9.624.235.337 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 14.408.877.172 | 6.741.376.231 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (23.245.654.372) | (13.358.920.053) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 9.355.663.078 | 3.006.691.515 |

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 67.320.766.686 | 27.489.326.283 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 67.320.766.686 | 27.489.326.283 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 11.500.000 | 11.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 5.854 | 2.390 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 691.775.647.502 | 682.049.734.824 |
| Chi phí nhân công | 358.344.187.781 | 345.346.714.069 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.137.622.516 | 25.195.503.513 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.287.264.813 | 61.217.307.954 |
| Chi phí khác bằng tiền | 81.165.272.564 | 76.801.175.215 |
| | 1.211.709.995.176 | 1.190.610.435.575 |

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 392.708.620.579 | - | 402.413.927.711 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 210.394.798.028 | (6.605.545.499) | 160.942.906.716 | (6.605.545.499) |
| Các khoản cho vay | 240.000.000.000 | - | 186.200.000.000 | - |
| | 843.103.418.607 | (6.605.545.499) | 749.556.834.427 | (6.605.545.499) |
| | | | | |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 1.151.908.432.058 | 1.154.585.757.573 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 146.182.796.198 | 135.908.442.446 |
| Chi phí phải trả | | | 20.973.652.638 | 31.146.540.680 |
| | | | 1.319.064.880.894 | 1.321.640.740.699 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 392.708.620.579 | - | - | 392.708.620.579 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 203.096.202.097 | 693.050.432 | - | 203.789.252.529 |
| Các khoản cho vay | 240.000.000.000 | - | - | 240.000.000.000 |
| | 835.804.822.676 | 693.050.432 | - | 836.497.873.108 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản trương đương tiền | 402.413.927.711 | - | - | 402.413.927.711 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 153.638.460.785 | 698.900.432 | - | 154.337.361.217 |
| Các khoản cho vay | 186.200.000.000 | - | - | 186.200.000.000 |
| | 742.252.388.496 | 698.900.432 | - | 742.951.288.928 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| Tại ngày 30/06/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 1.151.065.701.664 | 842.730.394 | - | 1.151.908.432.058 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 146.182.796.198 | - | - | 146.182.796.198 |
| Chi phí phải trả | 20.973.652.638 | - | - | 20.973.652.638 |
| | 1.318.222.150.500 | 842.730.394 | - | 1.319.064.880.894 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 1.153.743.027.179 | 842.730.394 | - | 1.154.585.757.573 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 135.908.442.446 | - | - | 135.908.442.446 |
| Chi phí phải trả | 31.146.540.680 | - | - | 31.146.540.680 |
| | 1.320.798.010.305 | 842.730.394 | - | 1.321.640.740.699 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

| a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 1.226.727.554.667 | 1.195.698.428.785 |
| d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 1.228.208.876.593 | 1.319.816.805.535 |

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Bóng đèn | Phích nước | Hoạt động gia công | Tổng cộng các bộ phận | Không phân bổ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|-----------------|-----------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 956.770.202.469 | 311.760.708.994 | 124.307.245.245 | 1.392.838.156.708 | - | 1.392.838.156.708 |
| Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 158.867.495.951 | 63.831.820.198 | 19.447.938.895 | 242.147.255.045 | - | 242.147.255.045 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | - | - | 58.817.497.953 | 58.817.497.953 |
| Tài sản bộ phận | - | - | - | - | 2.015.015.535.821 | 2.015.015.535.821 |
| Tổng tài sản | - | - | - | - | 2.015.015.535.821 | 2.015.015.535.821 |
| Nợ phải trả bộ phận | - | - | - | - | 1.455.802.292.475 | 1.455.802.292.475 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | - | - | 1.455.802.292.475 | 1.455.802.292.475 |

Theo khu vực địa lý

| | Miền Nam | Miền Trung | Miền Bắc | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 411.340.004.439 | 179.231.747.580 | 802.266.404.689 | 1.392.838.156.708 | - | 1.392.838.156.708 |
| Tài sản bộ phận | 167.915.747.936 | 65.501.040.444 | 2.533.824.730.677 | 2.767.241.519.057 | (752.225.983.236) | 2.015.015.535.821 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | - | 57.893.997.500 | 57.893.997.500 | - | 57.893.997.500 |

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | | |
| Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*) | 572.927.389.910 | 531.455.137.920 |
| Mua nguyên vật liệu | | |
| Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*) | 4.380.995.233 | 4.769.165.930 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát (*) | 57.448.640.867 | 14.065.426.579 |

(*) Ông Lê Đình Hưng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát cũng là cổ đông lớn của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2016 VND | 6 tháng đầu năm 2015 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.462.131.892 | 1.497.754.694 |

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.



Vũ Thị Ngọc
Người lập



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | | Số phải nộp đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | | Số phải thu cuối kỳ | | Số phải nộp cuối kỳ | |
|-----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | 161.203.230 | 10.336.381.050 | 55.570.105.488 | 60.133.825.597 | 5.611.457.711 | - | - | 5.611.457.711 | - | - | 5.611.457.711 | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 47.340.914 | - | 6.690.532.983 | 6.801.293.319 | 158.101.250 | - | - | 158.101.250 | - | - | 158.101.250 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 14.408.877.172 | 18.192.440.278 | 23.245.654.372 | 9.355.663.078 | - | - | 23.245.654.372 | - | - | 9.355.663.078 | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 3.281.828 | 208.133.724 | 2.397.463.904 | 2.426.501.562 | 179.096.066 | - | - | 2.426.501.562 | 3.281.828 | 3.281.828 | 179.096.066 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | - | 4.188.478.508 | 4.188.478.508 | - | - | - | 4.188.478.508 | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 41.383.018 | 14.233.000 | 14.653.100 | 40.962.918 | - | - | 14.653.100 | - | - | 40.962.918 | - |
| | 211.825.972 | 24.994.774.964 | 87.053.254.161 | 96.810.406.458 | 15.187.179.773 | 161.383.078 | 161.383.078 | 96.810.406.458 | 161.383.078 | 161.383.078 | 15.187.179.773 | 15.187.179.773 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

